

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
QUỐC TẾ VIETTEL**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
QUỐC TẾ VIETTEL
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102409426,
CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ
VIETTEL, L=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-08-29 13:51:11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 52

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
	Phó chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Phan Trường Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Đạt	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023)
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Lý	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở niên độ trước, điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra kết luận ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 06, 08 và 09 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 Tổng Công ty có số dư phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác với VCR với tổng số tiền 8.431 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.437 tỷ VND). Tổng Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu trên và thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu VCR với số tiền 8.431 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.772 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá khả năng thu hồi của Ban Tổng Giám đốc về các khoản phải thu VCR nêu trên dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tại ngày phát hành báo cáo soát xét này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.640.399.541.536	34.453.415.120.835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	8.062.013.945.771	7.864.087.785.965
1. Tiền	111		7.631.261.120.524	7.352.002.616.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		430.752.825.247	512.085.169.485
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.617.248.001.808	9.038.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.617.248.001.808	9.038.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.481.160.496.489	14.570.999.828.479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.336.853.388.021	7.132.674.245.868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	677.516.947.451	536.904.744.709
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	11.636.488.512.041	11.160.937.812.137
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.015.877.982.143	5.137.062.133.568
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(12.185.576.333.167)	(9.396.579.107.803)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.453.567.719.007	2.254.677.441.062
1. Hàng tồn kho	141		2.570.025.873.517	2.367.033.328.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(116.458.154.510)	(112.355.887.523)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.026.409.378.461	725.650.065.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	408.290.453.350	201.677.520.231
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	526.538.995.868	473.340.424.143
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	91.579.929.243	50.632.120.955

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.609.824.316.259	15.849.623.485.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.863.767.843.247	3.104.004.343.964
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.612.074.958.832	2.234.728.641.535
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	5.717.820.254	5.736.088.637
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	196.786.770.284	720.368.282.058
4. Phải thu dài hạn khác	216	9	49.188.293.877	143.171.331.734
II. Tài sản cố định	220		9.768.902.525.700	9.966.846.591.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	6.488.343.604.476	7.070.398.109.679
- Nguyên giá	222		31.338.897.621.704	31.203.625.954.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.850.554.017.228)	(24.133.227.845.056)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	3.280.558.921.224	2.896.448.481.861
- Nguyên giá	228		5.107.501.940.899	4.613.707.269.474
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.826.943.019.675)	(1.717.258.787.613)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	825.194.000.223	470.373.931.390
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		825.194.000.223	470.373.931.390
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		941.731.920.371	842.360.309.779
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	941.731.920.371	842.360.309.779
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.210.228.026.718	1.466.038.308.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	450.469.495.459	467.189.479.454
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	693.317.003.432	905.830.689.936
3. Lợi thế thương mại	269	19	66.441.527.827	93.018.138.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		48.250.223.857.795	50.303.038.605.855

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.529.618.585.658	21.194.545.513.322
I. Nợ ngắn hạn	310		15.943.264.327.679	16.585.837.680.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	3.272.629.765.084	4.018.527.696.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.642.678.138	22.840.943.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	725.813.818.769	975.397.795.831
4. Phải trả người lao động	314		86.532.444.444	142.671.863.458
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	2.809.267.734.710	2.109.615.648.118
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	2.368.698.876.681	2.140.040.256.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	3.710.105.510.708	3.376.891.294.282
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	2.853.118.548.267	3.668.956.303.978
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.566.239.903	16.020.143.983
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		91.888.710.975	114.875.735.074
II. Nợ dài hạn	330		3.586.354.257.979	4.608.707.832.451
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	481.468.646.617	414.878.353.552
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		29.027.193.676	29.031.783.681
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	620.891.474.335	690.286.684.548
4. Phải trả dài hạn khác	337	24	8.596.552	5.858.613.782
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	1.036.660.248.153	2.288.823.657.577
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	1.418.298.098.646	1.179.828.739.311
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.720.605.272.137	29.108.493.092.533
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	28.720.605.272.137	29.108.493.092.533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(555.645.234.292)	(813.385.602.237)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.531.136.252.469	3.495.942.895.121
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.757.970.517	9.775.164.167
5. Lỗ lũy kế	421		(5.068.656.013.256)	(3.969.633.124.271)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.970.615.930.618)	(4.750.611.132.591)
- (Lỗ) kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(1.098.040.082.638)	780.978.008.320
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		364.900.296.699	(52.318.240.247)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.250.223.857.795	50.303.038.605.855



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	13.302.982.083.339	11.287.078.576.151
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	13.302.982.083.339	11.287.078.576.151
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	6.926.084.487.695	6.019.189.483.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.376.897.595.644	5.267.889.092.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	1.352.368.327.931	1.931.789.032.866
7. Chi phí tài chính	22	34	2.167.218.344.159	1.304.220.842.003
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		198.412.485.150	225.592.382.309
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		173.094.009.260	212.046.186.677
9. Chi phí bán hàng	25	35	1.544.673.024.655	1.092.287.759.695
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	4.034.736.332.392	1.871.059.427.128
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22+24)-(25+26))	30		155.732.231.629	3.144.156.283.507
12. Thu nhập khác	31	36	52.626.260.332	46.728.162.020
13. Chi phí khác	32	36	13.081.594.484	28.877.098.233
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		39.544.665.848	17.851.063.787
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		195.276.897.477	3.162.007.347.294
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	367.060.519.271	352.377.295.854
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	453.443.596.360	289.330.121.605
18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(625.227.218.154)	2.520.299.929.835
Trong đó:				
18.1 (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1.062.846.725.287)	2.114.445.524.525
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		437.619.507.133	405.854.405.310
19. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	(349)	695


Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Trương Bạch Dương
Kế toán trưởngPhùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	195.276.897.477	3.162.007.347.294
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	1.572.400.016.682	1.516.888.235.226
Các khoản dự phòng	03	2.806.171.238.625	766.053.967.069
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	670.346.259.542	(949.383.443.834)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(769.006.173.187)	(703.174.557.225)
Chi phí lãi vay	06	198.412.485.150	225.592.382.309
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	4.673.600.724.289	4.017.983.930.839
Thay đổi các khoản phải thu	09	558.903.687.601	3.724.732.077.739
Thay đổi hàng tồn kho	10	(202.992.544.932)	(83.143.187.445)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.127.116.058.472	1.376.885.951.906
Thay đổi chi phí trả trước	12	(189.892.949.124)	(59.899.324.006)
Tiền lãi vay đã trả	14	(152.584.639.934)	(210.483.114.022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(597.047.709.866)	(397.557.175.648)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.987.024.099)	(35.669.961.716)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	5.194.115.602.407	8.332.849.197.647
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.931.895.406.098)	(1.320.266.312.593)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.333.919.168	30.673.701.970
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.295.231.407.316)	(4.844.261.965.230)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.714.028.126.528	2.171.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	415.140.770.608	361.182.973.702
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(2.095.623.997.110)	(3.601.671.602.151)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.047.425.922.849	1.000.015.418.102
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.098.227.265.814)	(4.614.029.275.003)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	(12.116.327.259)	(117.243.250.583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.062.917.670.224)	(3.731.257.107.484)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.035.573.935.073	999.920.488.012
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.864.087.785.965	6.160.939.000.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(837.647.775.267)	(334.530.522.108)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8.062.013.945.771	6.826.328.965.980



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng





Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2022.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn").

Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 4.977 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.004 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và hỗ trợ vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vii)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited .
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.
- (vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn thông Cambodia, các khoản chi phí thuê trả trước, phí thu xếp khoản vay, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn thông Cambodia

Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn thông Cambodia thể hiện số tiền trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn thông Cambodia theo tỷ lệ phần trăm doanh thu ước tính năm 2023 theo quy định của

nước sở tại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo doanh thu thực tế phát sinh.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

Phí thu xếp khoản vay

Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay thể hiện số tiền đã trả trước liên quan đến hợp đồng thu xếp khoản vay nước ngoài thông qua ngân hàng Maybank Investment Bank Berhad. Chi phí trả trước về phí thu xếp khoản vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn vay.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả sau được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Với các trường hợp còn lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận ban đầu trên cơ sở biên bản đối soát và hóa đơn thực tế. Trường hợp chưa có đối soát cước với các đối tác, doanh thu cước kết nối được ghi nhận trên cơ sở cước kết nối tạm tính, mức cước tạm tính thông thường dựa trên lưu lượng cước phát sinh trong tháng. Số liệu này được điều chỉnh vào tháng sau theo biên bản đối soát giữa các bên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);

- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	7.587.752.300	9.587.021.102
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	7.606.873.193.904	7.241.341.175.026
Tiền đang chuyển	16.800.174.320	101.074.420.352
Các khoản tương đương tiền (ii)	430.752.825.247	512.085.169.485
	8.062.013.945.771	7.864.087.785.965

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi 15.316.978.904 Burundi Franc (BIF) tương đương 125.796.272.829 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 12.849.157.486 BIF tương đương 145.173.728.985 VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm số tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử (công ty con của Tổng Công ty) tương đương 2.555.587.537.085 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.283.228.065.998 VND). Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử này.

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi 4.987.950,52 USD tương đương 116.742.981.921 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Trảng Tiền - Hà Nội đang bị phong tỏa do đang trong quá trình chờ phê duyệt hồ sơ chuyển tiền từ phía ngân hàng.

- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 0,7%/năm - 10,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 0,7%/năm - 10,5%/năm).

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi 82.160.111 MZN tương đương 29.808.671.380 VND dùng để đảm bảo cho các Hợp đồng Thư tín dụng (LC) của Công ty Movitel S.A.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.617.248.001.808	9.617.248.001.808	9.038.000.000.000	9.038.000.000.000

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 0,75%/năm - 12%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 4%/năm - 11,5%/năm).

Số dư các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 bao gồm khoản tiền gửi 34.998.122 MZN tương đương 12.697.737.478 VND dùng để đảm bảo cho các Hợp đồng Thư tín dụng (LC) của Công ty Movitel S.A.

- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (i)	4.152.752.972.889	4.147.144.284.311
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	2.421.511.316.913	2.200.185.328.130
Công ty Star Telecom Co., Ltd	138.962.148.170	235.285.975.025
Công ty Viettel Peru S.A.C	29.691.597.745	-
Phải thu các đối tượng khác	593.935.352.304	550.058.658.402
	7.336.853.388.021	7.132.674.245.868

b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	1.612.074.958.832	2.234.728.641.535
	1.612.074.958.832	2.234.728.641.535

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Xem Thuyết minh số 40)

	4.316.809.791.758	4.769.744.499.403
--	-------------------	-------------------

- (i) Số dư phải thu VCR bao gồm 4.148.675.597.900 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.143.050.372.055 VND) là số dư phải thu phát sinh tại Công ty mẹ Tổng Công ty.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Joy's Creative Enterprises	37.642.916.526	39.357.250.413
Công ty TNHH Huawei International	37.373.389.794	-
Aura High Security (Burundi)	22.465.742.088	30.018.731.506
Trả trước cho các đối tượng khác	580.034.899.043	467.528.762.790
	677.516.947.451	536.904.744.709
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Agro-Negocio para o Desenvolvimento de Mozambique, Lda	5.712.014.609	5.736.088.637
Trả trước cho các đối tượng khác	5.805.645	-
	5.717.820.254	5.736.088.637
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	39.207.058.712	15.434.075.266

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	8.056.178.852.041	7.566.095.812.137
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	3.580.309.660.000	3.594.842.000.000
	11.636.488.512.041	11.160.937.812.137
b. Dài hạn		
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	196.786.770.284	720.368.282.058
	196.786.770.284	720.368.282.058
Trong đó:		
Phải thu về cho vay với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	8.252.965.622.325	8.286.464.094.195

- (i) Phản ánh khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng + 4%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.
- (ii) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 31 tháng đến 60 tháng.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi cho vay (i)	2.373.192.552.674	2.239.417.571.390
Phải thu lãi quá hạn thanh toán (ii)	1.258.657.446.145	1.200.504.780.062
Phải thu lãi bán hàng trả chậm (iii)	12.044.006.100	341.740.633.951
Các khoản phải thu về chi hộ (iv)	295.945.610.015	291.899.828.645
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	329.837.798.458	258.205.155.935
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	130.197.472.184	152.544.846.705
Tạm ứng	242.864.945.714	143.187.796.975
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	54.227.775.064	126.307.188.517
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (vi)	96.484.005.742	101.263.898.972
Các khoản ký quỹ ký cược	39.726.991.483	50.608.134.226
Các khoản phải thu khác	182.699.378.564	231.382.298.190
	5.015.877.982.143	5.137.062.133.568
b. Dài hạn		
Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (iii)	2.698.759.867	99.093.105.180
Ký cược, ký quỹ	46.489.534.010	44.078.226.554
	49.188.293.877	143.171.331.734
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	3.248.239.320.207	3.555.390.254.896

- (i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay. Trong đó, số dư lãi từ các khoản cho VCR vay phải thu là 344,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 346,1 tỷ VND).
- (ii) Phản ánh khoản lãi chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị, trong đó số dư lãi chậm trả của VCR là 84,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 84,5 tỷ VND).
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 272,7 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết tại Thuyết minh số 24) và các khoản trả hộ khác.
- (v) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và số 5).
- (vi) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
			VND			VND
Phải thu cho vay	8.882.111.250.000	2.877.029.662.878	6.005.081.587.122	7.164.271.326.305	2.450.155.273.008	4.714.116.053.297
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.580.309.660.000	-	3.580.309.660.000	3.594.842.000.000	331.350.000.000	3.263.492.000.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	5.301.801.590.000	2.877.029.662.878	2.424.771.927.122	3.569.429.326.305	2.118.805.273.008	1.450.624.053.297
Phải thu khách hàng	4.378.842.607.566	84.728.693.713	4.294.113.913.853	4.307.082.580.422	1.375.629.667.232	2.931.452.913.190
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.148.675.597.900	-	4.148.675.597.900	4.143.050.372.055	1.318.256.171.028	2.824.794.201.027
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	106.355.124.387	60.651.462.868	45.703.661.519	69.230.366.205	48.454.200.421	20.776.165.784
Đối tượng khác	123.811.885.279	24.077.230.845	99.734.654.434	94.801.842.162	8.919.295.783	85.882.546.379
Phải thu khác	2.669.004.408.592	782.623.576.400	1.886.380.832.192	2.704.359.542.471	953.349.401.155	1.751.010.141.316
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.668.305.091.902	782.623.576.400	885.681.515.502	1.694.324.169.703	931.350.269.207	762.973.900.496
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	702.077.878.338	-	702.077.878.338	699.587.456.643	16.302.518.418	683.284.938.225
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	96.853.018.339	-	96.853.018.339	101.263.898.972	-	101.263.898.972
Các khoản phải thu đối tượng khác	201.768.420.013	-	201.768.420.013	209.184.017.153	5.696.613.530	203.487.403.623
	15.929.958.266.009	3.744.381.932.842	12.185.576.333.167	14.175.713.449.198	4.779.134.341.395	9.396.579.107.803

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L và Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tương đương 1.141 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: tương đương 719 tỷ VND).

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	901.846.818.086	-	420.798.546.055	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.275.039.854.068	(41.730.694.089)	1.461.809.976.148	(40.659.018.183)
Công cụ, dụng cụ	35.411.409.588	-	37.885.409.237	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62.590.821	-	268.968.310	-
Hàng hoá	357.665.200.954	(74.727.460.421)	446.270.428.835	(71.696.869.340)
	2.570.025.873.517	(116.458.154.510)	2.367.033.328.585	(112.355.887.523)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được các công ty con của Tổng Công ty trích lập với số tiền là 116.458.154.510 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 112.355.887.523 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Bộ Bưu chính Viễn thông Cambodia	107.786.688.579	-
Trả trước chi phí đầu số	93.147.932.793	83.862.013.858
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	62.659.815.927	53.410.510.685
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	24.925.089.192	19.838.600.067
Chi phí tư vấn, quảng cáo	20.934.885.751	14.623.201.275
Công cụ và dụng cụ	3.343.799.048	1.366.789.974
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	95.492.242.060	28.576.404.372
	408.290.453.350	201.677.520.231
b. Dài hạn		
Chi phí thuê kênh, cột, đường truyền	208.472.810.928	219.943.106.890
Chi phí thuê mặt bằng tại Công ty National Telecom S.A. (i)	187.411.181.462	185.558.663.787
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	20.049.470.500	18.061.896.790
Phí thu xếp khoản vay	18.231.915.777	24.644.091.653
Trả trước chi phí thuê tần số, kho số	4.799.447.710	514.062.500
Chi phí tư vấn, quảng cáo	2.584.263.933	5.612.870.285
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.780.212.966	408.547.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.140.192.183	12.446.240.049
	450.469.495.459	467.189.479.454

(i) Phản ánh giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A ("Teleco").

13. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết tại nước ngoài.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	502.966.193.304	29.411.941.128.285	401.958.496.513	886.760.136.633	31.203.625.954.735
Chênh lệch do chuyển đổi	(1.709.812.923)	(703.072.449.727)	(9.019.880.613)	(16.309.323.701)	(730.111.466.964)
Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài					
Tăng trong kỳ	11.863.556.286	902.030.424.609	3.543.734.009	25.584.640.113	943.022.355.017
Thanh lý, nhượng bán	-	(77.597.459.930)	(41.761.154)	-	(77.639.221.084)
Số dư cuối kỳ	513.119.936.667	29.533.301.643.237	396.440.588.755	896.035.453.045	31.338.897.621.704
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	155.501.808.331	22.793.627.043.981	377.695.230.983	806.403.761.761	24.133.227.845.056
Chênh lệch do chuyển đổi	(480.518.132)	(530.292.083.907)	(9.038.433.221)	(15.321.834.935)	(555.132.870.195)
Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài					
Khấu hao trong kỳ	13.899.129.766	1.305.535.847.361	6.687.860.132	22.305.991.313	1.348.428.828.572
Thanh lý, nhượng bán	-	(75.928.025.051)	(41.761.154)	-	(75.969.786.205)
Số dư cuối kỳ	168.920.419.965	23.492.942.782.384	375.302.896.740	813.387.918.139	24.850.554.017.228
Tại ngày đầu kỳ	347.464.384.973	6.618.314.084.304	24.263.265.530	80.356.374.872	7.070.398.109.679
Tại ngày cuối kỳ	344.199.516.702	6.040.358.860.853	21.137.692.015	82.647.534.906	6.488.343.604.476

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 8.434 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 6.295 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, Tổng Công ty đã thể chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 2.046 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 2.328 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.



15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	2.715.039.785	1.247.960.847.461	3.363.031.382.228	4.613.707.269.474
Chênh lệch do chuyển đổi	(743.363.401)	(47.440.898.309)	(86.565.478.513)	(134.749.740.223)
Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài				
Mua trong kỳ	125.109.062	74.881.064.932	553.538.237.654	628.544.411.648
Số dư cuối kỳ	2.096.785.446	1.275.401.014.084	3.830.004.141.369	5.107.501.940.899
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	817.888.585.862	899.370.201.751	1.717.258.787.613
Chênh lệch do chuyển đổi	-	(40.603.640.063)	(47.106.704.855)	(87.710.344.918)
Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài				
Khấu hao trong kỳ		71.595.823.272	125.798.753.708	197.394.576.980
Số dư cuối kỳ	-	848.880.769.071	978.062.250.604	1.826.943.019.675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	2.715.039.785	430.072.261.599	2.463.661.180.477	2.896.448.481.861
Tại ngày cuối kỳ	2.096.785.446	426.520.245.013	2.851.941.890.765	3.280.558.921.224

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoảng 439 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoảng 418 tỷ VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	3.364.468.750	206.800.000
- Xây dựng cơ bản (i)	821.829.531.473	470.167.131.390
	825.194.000.223	470.373.931.390
(i) Trong đó:		
Nhà trạm	706.822.361.587	422.427.229.054
Tuyến cáp	112.056.709.989	41.459.592.949
Khác	2.950.459.897	6.280.309.387

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.551.906.064.307	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	2.631.602.830.362	2.458.508.821.102
Cổ tức công bố	(5.596.410.491.794)	(5.596.410.491.794)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(645.366.482.504)	(571.644.083.836)
	941.731.920.371	842.360.309.779
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	824.913.197.027	723.034.034.883
- Đầu tư vào Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom")	116.818.723.344	119.326.274.896
- Đầu tư vào Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") (i)	-	-
	941.731.920.371	842.360.309.779

(i) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	932.783.099.066	1.093.181.214.227
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(239.466.095.634)	(187.350.524.291)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	693.317.003.432	905.830.689.936
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.657.764.194.280	1.367.179.263.602
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(239.466.095.634)	(187.350.524.291)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.418.298.098.646	1.179.828.739.311

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
Tại ngày đầu kỳ trước	801.941.409.971	327.470.333.448	(164.890.541.875)	964.521.201.544
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(4.874.330.434)	7.441.210.148	-	2.566.879.714
Phát sinh trong kỳ	160.615.834.495	123.659.376.603	-	284.275.211.098
Hoàn nhập trong kỳ	(187.007.331.898)	(12.912.654.493)	-	(199.919.986.391)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	51.636.758.028	51.636.758.028
Tại ngày cuối kỳ trước	770.675.582.134	445.658.265.706	(113.253.783.847)	1.103.080.063.993
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Tại ngày đầu kỳ này	713.938.151.466	379.243.062.761	(187.350.524.291)	905.830.689.936
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	1.876.066.372	631.322.404	-	2.507.388.776
Phát sinh trong kỳ	289.836.489.820	1.944.501.479	-	291.780.991.299
Hoàn nhập trong kỳ	(300.915.894.633)	(153.770.600.603)	-	(454.686.495.236)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	(52.115.571.343)	(52.115.571.343)
Tại ngày cuối kỳ này	704.734.813.025	228.048.286.041	(239.466.095.634)	693.317.003.432

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Các khoản dự phòng	Chênh lệch chi phí khấu hao	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Tại ngày đầu kỳ trước	97.156.828.318	186.344.912.626	328.521.081.685	147.266.873.786	(164.890.541.875)	594.399.154.540
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	247.427.848	-	315.252.826	-	-	562.680.674
Phát sinh trong kỳ	121.002.967.436	165.973.579.594	193.856.012.080	-	-	480.832.559.110
Hoàn nhập trong kỳ	(19.624.850.360)	(43.678.761.615)	(2.283.143.058)	(41.560.457.765)	-	(107.147.212.798)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	51.636.758.028	51.636.758.028
Tại ngày cuối kỳ trước	198.782.373.242	308.639.730.605	520.409.203.533	105.706.416.021	(113.253.783.847)	1.020.283.939.554
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Tại ngày đầu kỳ này	140.434.540.369	418.854.571.990	628.271.674.259	179.618.476.984	(187.350.524.291)	1.179.828.739.311
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(3.513.117)	-	-	50.351.372	-	46.838.255
Phát sinh trong kỳ	124.488.978.886	-	145.187.796.670	76.871.184.882	-	346.548.544.849
Hoàn nhập trong kỳ	(675.945.214)	(55.333.922.801)	-	-	-	(56.010.452.426)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	(52.115.571.343)	(52.115.571.343)
Tại ngày cuối kỳ này	264.244.060.924	363.520.649.189	773.459.470.929	256.540.013.238	(239.466.095.634)	1.418.298.098.646

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.



19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
GIÁ TRỊ BAN ĐẦU	
Số dư đầu kỳ	531.532.221.941
Số dư cuối kỳ	531.532.221.941
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	438.514.082.984
Phân bổ trong kỳ	26.576.611.130
Số dư cuối kỳ	465.090.694.114
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	93.018.138.957
Tại ngày cuối kỳ	66.441.527.827

Khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là khoảng 532 tỷ VND đã được ghi nhận khi Tổng Công ty mua Công ty Viettel Tanzania Limited (Công ty con của Tổng Công ty) năm 2014.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND		VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Huawei International	632.098.455.801	632.098.455.801	632.697.092.884	632.697.092.884
Instituto Nacional Das Comunicacoes de Mocambique (INCM)	229.300.110.433	229.300.110.433	279.034.379.271	279.034.379.271
(Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique)				
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	196.092.731.427	196.092.731.427	186.868.284.872	186.868.284.872
Tập đoàn ZTE	184.049.852.175	184.049.852.175	197.610.272.570	197.610.272.570
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	135.147.610.587	135.147.610.587	217.627.812.229	217.627.812.229
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	1.895.941.004.661	1.895.941.004.661	2.504.689.854.465	2.504.689.854.465
	3.272.629.765.084	3.272.629.765.084	4.018.527.696.291	4.018.527.696.291
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Conatel	237.509.664.673	237.509.664.673	260.122.688.356	260.122.688.356
Công ty TNHH Huawei International	153.964.055.579	153.964.055.579	31.038.181.738	31.038.181.738
Autoridade Nacional de Comunicacoes (ANC) de Timor-Leste (Cơ quan Truyền thông Quốc gia Đông Timor)	61.349.052.025	61.349.052.025	61.349.052.500	61.349.052.500
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất thiết bị Viettel	15.988.546.569	15.988.546.569	49.474.577.073	49.474.577.073
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	12.657.327.771	12.657.327.771	12.893.853.885	12.893.853.885
	481.468.646.617	481.468.646.617	414.878.353.552	414.878.353.552
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	754.793.645.565	754.793.645.565	1.019.839.085.153	1.019.839.085.153

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số bù trừ/phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	9.806.562.728	65.181.735.020	71.935.701.978	435.675.346	16.996.205.032
Thuế xuất, nhập khẩu	8.976.813.179	42.501.972.540	42.207.118.136	614.983.274	9.296.942.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.339.116.516	807.282.050	27.786.648.490	(562.398.468)	46.756.084.488
Thuế thu nhập cá nhân	957.599	17.289.512.666	17.472.462.379	(955.742)	182.951.570
Thuế nhà thầu	3.831.739.241	17.553.496.417	24.740.925.925	(52.885.544)	10.966.283.205
Lệ phí trước bạ	6.255.603.713	39.475.152.123	37.983.824.735	810.182.392	5.574.458.717
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	1.421.327.979	12.323.828.382	12.461.290.159	248.214.426	1.807.004.182
	50.632.120.955	195.132.979.198	234.587.971.802	1.492.815.684	91.579.929.243
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	165.327.056.857	1.148.860.244.257	1.072.544.710.096	(1.310.736.729)	240.331.854.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	549.862.827.223	363.774.625.246	569.261.061.376	(49.706.643.211)	294.669.747.882
Thuế tiêu thụ đặc biệt	66.164.603.321	386.503.318.105	386.715.867.038	(1.339.303.363)	64.512.751.025
Thuế thu nhập cá nhân	41.096.366.623	161.776.186.442	174.173.908.777	(785.483.291)	27.913.160.997
Thuế nhà thầu	67.305.242.070	134.758.481.008	152.373.661.752	(361.430.093)	49.328.631.233
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác (i)	85.641.699.737	189.640.241.850	227.635.570.908	1.311.302.664	48.957.673.343
	975.397.795.831	2.385.313.096.908	2.582.704.779.947	(52.192.294.023)	725.813.818.769

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	1.595.641.505.872	1.157.030.544.407
Trích trước chi phí hoạt động	492.539.638.329	309.765.248.192
Chi phí cước kết nối	165.560.507.144	238.117.691.429
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	43.403.944.846	38.903.399.317
Chi phí lãi vay phải trả	47.288.153.790	23.592.128.926
Chi phí phải trả khác	464.833.984.729	342.206.635.847
	2.809.267.734.710	2.109.615.648.118

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp cho khách hàng (i)	2.265.160.589.338	1.983.933.162.883
Lãi bán hàng trả chậm	25.198.155.424	73.779.559.493
Tiền cho thuê trạm viễn thông	50.743.187.743	60.251.026.384
Khác	27.596.944.176	22.076.507.396
	2.368.698.876.681	2.140.040.256.156
b. Dài hạn		
Lợi nhuận chưa thực hiện bán thiết bị cho công ty liên kết	282.228.305.046	320.083.838.116
Tiền cho thuê trạm viễn thông	338.466.194.638	365.138.522.335
Lãi bán hàng trả chậm	196.210.573	5.064.324.097
Khác	764.078	-
	620.891.474.335	690.286.684.548

- (i) Phản ánh khoản doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước đã thu tiền nhưng chưa cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	2.647.957.145.931	2.345.006.076.168
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	276.783.116.074	271.846.282.424
Phải trả cổ tức	258.614.947.355	259.065.342.663
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	43.998.392.426	40.682.700.544
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	9.928.573.290	12.516.761.915
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	8.284.429.709	9.000.285.328
Các khoản phải trả khác	464.538.905.923	438.773.845.240
	3.710.105.510.708	3.376.891.294.282
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.596.552	3.563.552.229
Các khoản phải trả khác	-	2.295.061.553
	8.596.552	5.858.613.782
Trong đó:		
Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	312.703.373.206	283.160.943.061

- (i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty Viettel E-commerce Tanzania, Công ty Lumicash SU, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.
- (ii) Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho Ngân hàng theo các thông báo của Ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ Ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ/ Số có khả năng thanh toán		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán	
	VND	VND	Tăng	Thanh toán	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND
			VND	VND		
Vay ngắn hạn	2.108.773.199.218		1.699.129.498.606	(1.473.101.587.672)	8.471.898.833	2.343.273.008.985
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	1.560.183.104.760					509.845.539.282
	3.668.956.303.978					2.853.118.548.267

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	VND	VND	
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	950.000.000.000	950.000.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	USD	610.258.853.911	475.484.990.195	Thư bảo lãnh của VTG
Access Bank Mozambique S.A.	Movitel	MZN	219.300.289.314	-	Tin chấp
BCI - Banco Comercial E De Investimentos S.A.	Movitel	MZN	131.422.924.901	69.190.036.389	Trạm BTS
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Tổng Công ty	VND và USD	123.913.043.478	123.932.637.571	Trạm BTS
MOZA BANCO BANK	Movitel	MZN	82.760.014.000	81.057.839.163	Tin chấp
Nedbank Mozambique S.A.	Movitel	MZN	75.098.814.229	-	Trạm BTS
First Capital Bank S.A.	Movitel	USD	65.243.667.430	69.343.081.554	Tin chấp
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	Tổng Công ty	USD	51.429.644.585	-	Tin chấp
United Bank for Africa Mozambique S.A.	Movitel	MZN	28.120.030.000	253.296.977.229	Tin chấp
STANDARD BANK S.A.	Movitel	MZN	5.725.727.137	13.985.821.810	Trạm BTS
			-	72.481.815.307	Tin chấp
			2.343.273.008.985	2.108.773.199.218	

Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)

Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn	509.845.539.282	1.560.183.104.760
	2.853.118.548.267	3.668.956.303.978



26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số có khả năng thanh toán	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ/ Số có khả năng thanh toán
		Tăng	Thanh toán		
			VND	VND	
Vay dài hạn	3.849.006.762.337	348.296.424.243	(2.625.125.678.142)	(25.671.721.003)	1.546.505.787.435
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 25)	1.560.183.104.760				509.845.539.282
Số phải trả sau 12 tháng	2.288.823.657.577				1.036.660.248.153
Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:					
Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	611.067.708.333	603.934.391.544	Thư bảo lãnh của VTG
Kasikorn Bank	VTC	USD	356.249.999.953	356.249.999.953	Tín chấp
Standard Charter S.A.	Movitel	USD	164.677.618.577	-	Tín chấp
MOZA BANCO BANK	Movitel	MZN	137.308.660.040	65.383.766.524	Trạm BTS
Maybank Investment Bank Berhad	Tổng Công ty	USD	82.026.448.000	1.989.992.664.000	Tín chấp
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	70.113.211.711	80.586.244.224	Tiền gửi ngân hàng
BANCO UNICO S.A.	Movitel	MZN	35.894.292.835	42.700.721.995	Máy móc thiết bị tại Movitel
NMB Bank Plc.	VTZ	USD	39.481.910.193	52.062.655.822	Thư bảo lãnh của VTG
SPI - Mozambique	Movitel	USD	29.894.269.939	29.894.362.102	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tổng Công ty và VTL	USD	19.791.667.854	85.711.667.669	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	-	332.500.000.000	Máy móc, thiết bị tại VTC
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	USD	-	164.941.613.581	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Tổng Công ty	USD	-	45.048.674.923	Khoản cho Mytel vay
			1.546.505.787.435	3.849.006.762.337	
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)					
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng			509.845.539.282	1.560.183.104.760	
			1.036.660.248.153	2.288.823.657.577	



Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	509.845.539.282	1.560.183.104.760
Trong năm thứ hai	294.671.375.160	990.453.066.401
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	741.988.872.993	1.298.370.591.176
	1.546.505.787.435	3.849.006.762.337
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	509.845.539.282	1.560.183.104.760
Số phải trả sau 12 tháng	1.036.660.248.153	2.288.823.657.577

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lỗi lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>							
Tại ngày đầu kỳ trước	30.438.112.000.000	3.345.855.411.253	9.775.164.167	(156.314.695.537)	(4.679.650.762.862)	(323.285.420.098)	28.634.491.696.923
Lợi nhuận trong kỳ (Trình bày lại)	-	-	-	-	2.114.445.524.525	405.854.405.310	2.520.299.929.835
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ	-	96.998.425.964	-	-	(96.998.425.964)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(33.406.009.970)	-	(33.406.009.970)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(65.416.167.919)	(65.416.167.919)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	33.725.985.912	-	-	(34.898.676.441)	-	(1.172.690.529)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(334.827.114.940)	(4.718.090.975)	(53.114.537.265)	(392.659.743.180)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	270.407.808	(270.407.808)	-
Tại ngày cuối kỳ trước	30.438.112.000.000	3.476.579.823.129	9.775.164.167	(491.141.810.477)	(2.734.956.033.879)	(36.232.127.780)	30.662.137.015.160
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>							
Tại ngày đầu kỳ này	30.438.112.000.000	3.495.942.895.121	9.775.164.167	(813.385.602.237)	(3.969.633.124.271)	(52.318.240.247)	29.108.493.092.533
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(1.062.846.725.287)	437.619.507.133	(625.227.218.154)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(18.155.267.659)	(18.155.267.659)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	35.193.357.348	982.806.350	-	(36.176.163.698)	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	257.740.367.945	-	(2.245.702.528)	255.494.665.417
Tại ngày cuối kỳ này	30.438.112.000.000	3.531.136.252.469	10.757.970.517	(555.645.234.292)	(5.068.656.013.256)	364.900.296.699	28.720.605.272.137

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

(i) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	101.803.324,84	78.593.084,56
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	500.879,10	72.345,50
Haitian Gourde	HTG	1.202.953.242,94	2.644.704.812,28
Mozambique New Metical	MZN	3.528.791.910,98	2.313.383.143,38
Cambodian Riel	KHR	29.967.780.786,14	74.775.148.734,02
Burundi Franc	BIF	275.488.888.028,00	233.190.794.121,00
Tanzania Shilling	TZS	150.855.045.833,99	152.453.569.771,52
Baht Thailand	THB	2.510.262,93	4.656.732,93
Nhân dân tệ Trung Quốc	CNY	2.063.335,29	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Thị trường Châu Phi		Thị trường Châu Mỹ La-tinh		Thị trường Đông Nam Á		Điều chỉnh hợp nhất		Hợp nhất	
	VND		VND		VND		VND		VND	
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>										
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	5.921.916.754.895		1.415.709.831.034		5.965.355.497.410		-		13.302.982.083.339	
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	41.237.901.446		-		340.040.808.103		(381.278.709.549)		-	
Doanh thu thuần theo bộ phận	5.963.154.656.341		1.415.709.831.034		6.305.396.305.513		(381.278.709.549)		13.302.982.083.339	
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(537.877.007.584)		448.682.229.195		(1.817.270.113.409)		1.281.237.673.644		(625.227.218.154)	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>										
Tài sản của bộ phận	15.025.023.057.242		2.605.884.342.440		43.417.752.069.716		(13.740.167.531.974)		47.308.491.937.424	
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-		-		4.554.484.162.065		(3.612.752.241.694)		941.731.920.371	
Tổng Tài sản	15.025.023.057.242		2.605.884.342.440		47.972.236.231.781		(17.352.919.773.668)		48.250.223.857.795	
Nợ phải trả của bộ phận	(28.198.012.615.908)		(1.255.905.002.163)		(8.645.420.884.454)		18.569.719.916.867		(19.529.618.585.658)	
Khấu hao tài sản cố định	755.879.380.327		137.396.203.365		843.841.309.302		(191.293.487.442)		1.545.823.405.552	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	4.828.290.335.998	1.413.694.865.913	5.045.093.374.240	-	11.287.078.576.151
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	18.426.550.157	-	667.823.212.869	{686.249.763.026}	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	4.846.716.886.155	1.413.694.865.913	5.712.916.587.109	{686.249.763.026}	11.287.078.576.151
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	{78.899.888.539}	419.951.262.735	1.089.817.294.292	1.089.431.261.347	2.520.299.929.835
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	13.575.258.581.913	2.241.477.802.835	55.951.552.772.428	{20.063.386.704.743}	51.704.902.452.433
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.552.786.390.371	{3.685.444.447.327}	867.341.943.044
Tổng Tài sản	13.575.258.581.913	2.241.477.802.835	60.504.339.162.799	{23.748.831.152.070}	52.572.244.395.477
Nợ phải trả của bộ phận	{26.150.499.793.624}	{1.032.934.910.829}	{14.210.905.029.011}	19.484.232.353.147	{21.910.107.380.317}
Khấu hao tài sản cố định	826.588.463.880	146.968.391.712	772.484.184.153	{255.729.415.650}	1.490.311.624.095

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	546.426.136.825	420.685.430.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.756.555.946.514	10.866.393.145.899
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.302.982.083.339	11.287.078.576.151
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với bên liên quan	333.208.460.842	420.158.834.949
(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 40)		

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	652.624.251.390	452.852.441.850
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	6.266.755.667.854	5.553.800.329.714
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.704.568.451	12.536.711.797
	6.926.084.487.695	6.019.189.483.361

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	556.768.823.582	458.149.159.881
Chi phí nhân công	716.226.664.393	658.306.502.226
Chi phí khấu hao	1.545.823.405.552	1.490.311.624.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.758.786.006.725	3.903.033.897.072
Chi phí khác	1.468.887.076.985	1.253.984.932.578
	9.046.491.977.238	7.763.786.115.852

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	653.685.099.264	1.281.788.400.326
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	595.247.679.638	483.183.809.206
Lãi bán hàng trả chậm	53.449.517.593	72.135.895.580
Lãi chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	43.040.408.695	90.065.410.372
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.945.622.741	4.615.517.382
	1.352.368.327.931	1.931.789.032.866

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.942.859.253.107	1.036.480.612.215
Chi phí lãi vay	198.412.485.150	225.592.382.309
Chi phí tài chính khác	25.946.605.902	42.147.847.479
	2.167.218.344.159	1.304.220.842.003

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí thuê chuyên gia	248.469.803.407	148.589.999.678
Chi phí nhân viên quản lý	350.734.633.837	322.864.778.897
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	2.799.466.670.174	753.361.400.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại	102.276.179.574	132.607.159.677
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	71.850.703.375	58.051.229.145
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	47.671.219.311	39.553.865.595
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.258.519.556	13.054.629.078
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	19.736.819.698	16.214.456.451
Thuế, phí, lệ phí	312.380.546.045	189.608.443.756
Chi phí khác	75.891.237.416	197.153.464.166
	4.034.736.332.392	1.871.059.427.128
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	917.046.964.752	582.548.270.484
Chi phí nhân viên bán hàng	106.278.165.859	113.803.986.588
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.020.712.337	54.920.617.865
Dịch vụ Call center thuê ngoài	49.806.681.268	41.164.802.969
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	25.480.108.620	30.852.779.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.001.066	11.111.899
Chi phí khác	327.991.390.753	268.986.190.052
	1.544.673.024.655	1.092.287.759.695

36. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	667.687.616	7.928.648.034
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	1.911.543.267	2.792.006.692
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	23.826.458.568	30.043.335.755
Các khoản thu nhập khác	26.220.570.881	5.964.171.539
Thu nhập khác	52.626.260.332	46.728.162.020
Thuế nhà thầu	4.430.349.805	27.088.156.325
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	4.726.674.985	459.600.000
Các khoản chi phí khác	3.924.569.694	1.329.341.908
Chi phí khác	13.081.594.484	28.877.098.233
Lãi khác	39.544.665.848	17.851.063.787

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong kỳ	364.581.907.296	334.560.790.663
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	2.478.611.975	17.816.505.191
	367.060.519.271	352.377.295.854

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	27,9%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	Miễn thuế
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận chưa thực hiện	11.079.404.813	26.391.497.403
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	151.826.099.124	(110.746.722.110)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	123.813.033.672	101.378.117.076
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(55.333.922.801)	122.294.817.979
Chênh lệch chi phí khấu hao	76.871.184.882	(41.560.457.765)
Dự phòng phải thu khó đòi	145.187.796.670	191.572.869.022
	453.443.596.360	289.330.121.605

38. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 dựa trên số (lỗ)/lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	(1.062.846.725.287)	2.114.445.524.525
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)	(1.062.846.725.287)	2.114.445.524.525
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
(Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(349)	695

Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bằng 0 VND, đồng thời xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bằng 0 VND để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Tổng Công ty không trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	2.114.445.524.525	2.114.445.524.525
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(28.662.770.414)	-
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.085.782.754.111	2.114.445.524.525
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	685	695

39. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBIC	9.000.000.000	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.640
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215
	Ecobank	8.000.000.000	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842
(i)	Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.			

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Viettel Tanzania Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay khoảng 172,80 triệu USD (tương đương khoảng 4,04 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 352,62 triệu USD (tương đương khoảng 8,25 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	333.208.460.842	420.158.834.949
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	102.872.557.139	165.763.327.535
Công ty trong cùng Tập đoàn	44.051.267.643	3.135.373.400
Công ty liên kết	186.284.636.060	251.260.134.013
Mua hàng hóa, dịch vụ	718.757.968.559	628.070.869.278
Công ty mẹ	-	82.521.066
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	263.644.253.387	260.571.806.937
Công ty trong cùng Tập đoàn	454.985.501.962	366.199.299.446
Công ty liên kết	128.213.210	1.217.241.828
Lãi chậm trả	96.489.926.288	90.065.410.372
Công ty liên kết	96.489.926.288	49.980.474.946
Công ty trong cùng Tập đoàn	-	40.084.935.426
Lãi cho vay	142.738.436.585	216.579.907.756
Công ty liên kết	142.738.436.585	216.579.907.756

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	353.600.000	436.800.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	6.633.507.716	4.849.422.720
Tiền lương và chi phí hoạt động Ban Kiểm soát	1.102.125.174	852.243.606
	8.089.232.890	6.138.466.326

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng	4.316.809.791.758	4.769.744.499.403
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	114.569.770.098	98.476.988.112
Công ty trong cùng Tập đoàn	29.691.597.745	1.071.776.626
Công ty liên kết	4.172.548.423.915	4.670.195.734.665
Phải thu khác	3.248.239.320.207	3.555.390.254.896
Công ty mẹ	1.853.918.214	2.220.731.532
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	27.723.829.823	101.844.217.018
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.127.136.562.820	1.131.558.590.031
Công ty liên kết	2.091.525.009.350	2.319.766.716.315
Phải thu về cho vay	8.252.965.622.325	8.286.464.094.195
Công ty liên kết	8.252.965.622.325	8.286.464.094.195
Trả trước người bán	39.207.058.712	15.434.075.266
Công ty mẹ	-	233.000.000
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	13.799.826.235	757.818.338
Công ty trong cùng Tập đoàn	25.407.232.477	14.443.256.928
Các khoản phải trả nhà cung cấp	754.793.645.565	1.019.839.085.153
Công ty mẹ	4.607.848.443	6.882.653.984
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	362.298.619.003	513.969.272.740
Công ty trong cùng Tập đoàn	387.488.624.168	498.719.976.832
Công ty liên kết	398.553.951	267.181.597
Các khoản phải trả khác	312.703.373.206	283.160.943.061
Công ty mẹ	9.676.391.590	11.356.580.197
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	37.920.351.317	57.171.293.450
Công ty trong cùng Tập đoàn	35.920.712.517	37.636.893.445
Công ty liên kết	229.185.917.782	176.996.175.969



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023